



Công ty Cổ phần Vinafco

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014

Công ty Cổ phần Vinafco **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị	Ông Trịnh Ngọc Hiến	Chủ tịch
	Ông Phạm Đình Huỳnh	Phó Chủ tịch (<i>từ ngày 3/7/2014</i>)
	Bà Phạm Lê Vân Anh	Thành viên
	Ông Phan Thanh Lộc	Thành viên
	Ông Vertennikov Vladimir	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Minh Thuận	Thành viên
	Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên (<i>từ ngày 16/5/2014</i>)
Ban Kiểm soát	Bà Nguyễn Phương Khanh	Trưởng ban
	Ông Vũ Đức Lợi	Thành viên
	Bà Trần Hoàng Ngọc Uyên	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Hoàng Giang	Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Minh Thuận	Giám đốc Tài chính

Thông tin về Công ty

Công ty Cổ phần Vinafco trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương – một doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 1 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh mới nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100108504 ngày 19 tháng 11 năm 2013. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty có trụ sở chính tại số 838 Bạch Đằng, Phường Thanh Lương, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Đơn vị kiểm toán

Đơn vị kiểm toán của Công ty là Công ty TNHH KPMG.

Công ty Cổ phần Vinafco
Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

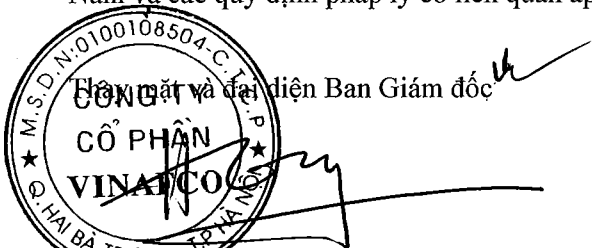
- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.


Họ và tên đại diện Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN
VINAFCO
Q. HAI BÀ TRUNG - TP. HÀ NỘI
Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2014



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Vinafco**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 8 năm 2014, được trình bày từ trang 5 đến trang 48. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện một công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Vinafco tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

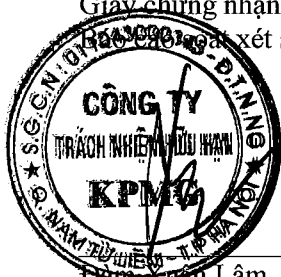
Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được kiểm toán và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác. Công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 trong báo cáo kiểm toán ngày 10 tháng 4 năm 2014 và đã đưa ra kết luận soát xét chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 trong báo cáo soát xét ngày 26 tháng 8 năm 2013.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy chứng nhận đầu tư số: 011043000345

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 14-02-128-a



Danh Tuấn Lâm

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
kiểm toán số: 0861-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2014

Nguyễn Tâm Anh

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
kiểm toán số: 0651-2013-007-1

Công ty Cổ phần Vinafco
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B 01a – DN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		128.867.203.828	131.740.600.116
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3.161.801.740	17.780.892.450
Tiền	111		2.020.801.740	17.670.892.450
Các khoản tương đương tiền	112		1.141.000.000	110.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	14.660.000.000	13.300.000.000
Các khoản đầu tư ngắn hạn	121		14.660.000.000	13.300.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	95.562.314.433	89.351.441.774
Phải thu khách hàng	131		61.872.477.441	64.957.305.115
Trả trước cho người bán	132		16.070.842.618	22.798.299.390
Các khoản phải thu khác	135		18.833.834.586	2.810.677.481
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.214.840.212)	(1.214.840.212)
Hàng tồn kho	140	7	2.722.752.651	64.319.288
Hàng tồn kho	141		2.722.752.651	64.319.288
Tài sản ngắn hạn khác	150		12.760.335.004	11.243.946.604
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.150.537.515	574.294.981
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.262.178.564	2.133.591.966
Thuế và các khoản khác phải thu				
Nhà nước	154	8	3.458.945.945	3.458.945.945
Tài sản ngắn hạn khác	158	9	5.888.672.980	5.077.113.712

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vinafco
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		433.088.030.399	424.978.410.460
Tài sản cố định	220		66.355.763.497	60.358.412.867
Tài sản cố định hữu hình	221	10	12.852.061.411	9.720.679.029
<i>Nguyên giá</i>	222		35.311.701.836	30.826.769.835
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(22.459.640.425)	(21.106.090.806)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	11	4.604.077.813	5.064.485.611
<i>Nguyên giá</i>	225		6.445.709.005	6.445.709.005
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(1.841.631.192)	(1.381.223.394)
Tài sản cố định vô hình	227	12	800.811.969	966.497.205
<i>Nguyên giá</i>	228		1.740.852.355	1.740.852.355
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(940.040.386)	(774.355.150)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	48.098.812.304	44.606.751.022
Bất động sản đầu tư	240	14	59.939.126.006	60.918.578.186
<i>Nguyên giá</i>	241		66.477.871.101	66.477.871.101
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		(6.538.745.095)	(5.559.292.915)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	15	260.049.091.547	255.565.267.345
Đầu tư vào các công ty con	251		215.780.000.000	211.130.645.346
Đầu tư vào công ty liên doanh	252		14.356.830.730	14.356.830.730
Đầu tư dài hạn khác	258		46.448.233.000	46.952.233.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(16.535.972.183)	(16.874.441.731)
Tài sản dài hạn khác	260		46.744.049.349	48.136.152.062
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	46.626.899.349	47.484.411.502
Tài sản dài hạn khác	268		117.150.000	651.740.560
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		561.955.234.227	556.719.010.576

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vinafco
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		154.419.426.000	109.836.092.432
Nợ ngắn hạn	310		141.033.833.038	95.471.788.845
Vay và nợ ngắn hạn	311	18	38.787.590.311	20.914.935.951
Phải trả người bán	312	19	38.978.229.126	56.694.882.059
Người mua trả tiền trước	313		10.000.000.000	10.000.000.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	251.472.895	814.419.005
Phải trả người lao động	315		976.601.983	1.529.377.521
Chi phí phải trả	316	21	4.492.816.899	4.067.744.436
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	22	47.155.378.631	1.321.286.680
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	23	391.743.193	129.143.193
Vay và nợ dài hạn	330		13.385.592.962	14.364.303.587
Phải trả dài hạn khác	333		493.684.000	507.099.500
Vay và nợ dài hạn	334	24	12.891.908.962	13.857.204.087
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		407.535.808.227	446.882.918.144
Vốn chủ sở hữu	410	25	407.535.808.227	446.882.918.144
Vốn cổ phần	411	25,26	340.000.000.000	340.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	25	45.847.272.500	45.847.272.500
Vốn khác	413	25	3.299.299.536	2.859.694.016
Cổ phiếu quỹ	414	25	(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
Quỹ đầu tư phát triển	417	28	7.809.830.599	7.809.830.599
Quỹ dự phòng tài chính	418	28	3.483.755.905	3.483.755.905
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	25	1.729.495.242	1.729.495.242
Lợi nhuận chưa phân phối	420	25	7.095.649.687	46.882.365.124
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		561.955.234.227	556.719.010.576

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vinafcó

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2014	31/12/2013
Nợ khó đòi đã xử lý – VND	3.279.222.252	3.279.222.252
Ngoại tệ - USD	6.878	2.337
Ngoại tệ - EUR	89	100
Ngoại tệ - GBP	100	100

Ngày 28 tháng 8 năm 2014

Người lập:

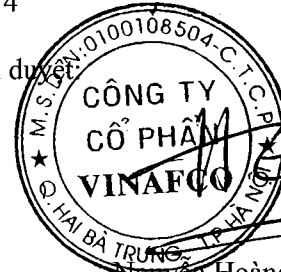


Phạm Thị Khái
Kế toán viên

Người duyệt:



Nguyễn Phương Mai
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vinafco
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B 02a – DN

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
			30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
Tổng doanh thu	01	29	99.800.245.722	80.878.475.597
Giá vốn hàng bán	11	30	96.890.261.047	77.419.498.711
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		2.909.984.675	3.458.976.886
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	13.766.074.741	25.966.202.404
Chi phí tài chính	22	32	2.268.056.975	2.259.001.962
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.136.136.018</i>	<i>2.222.601.739</i>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.799.078.229	11.669.263.107
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 - 22 - 25}	30		6.608.924.212	15.496.914.221
Thu nhập khác	31	33	127.754.399	928.874.141
Chi phí khác	32	34	152.354.828	2.428.901.585
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(24.600.429)	(1.500.027.444)
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.584.323.783	13.996.886.777
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	35	-	584.553.359
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 52)	60		6.584.323.783	13.412.333.418

Ngày 28 tháng 8 năm 2014

Người lập:

Phạm Thị Khái

Phạm Thị Khái
Kế toán viên

Người duyệt:

Nguyễn Phương Mai

Nguyễn Phương Mai
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vinafco

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
			30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		6.584.323.783	13.996.886.777
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		2.959.094.833	3.762.692.927
Các khoản dự phòng	03		(338.469.548)	(6.395.469.401)
Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		62.415.279	(615.413)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(13.426.479.354)	(19.649.993.050)
Chi phí lãi vay	06		2.136.136.018	2.222.601.739
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		(2.022.978.989)	(6.063.896.421)
Biến động các khoản phải thu	09		7.302.086.201	(20.533.567.180)
Biến động hàng tồn kho	10		(2.658.433.363)	(739.872.191)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(18.271.432.447)	20.830.584.795
Biến động chi phí trả trước	12		521.921.232	1.693.380.551
			(15.128.837.366)	(4.813.370.446)
Tiền lãi vay đã trả	13		(2.136.136.018)	(2.222.601.739)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	975.160.979
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(696.850.000)	(534.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(17.961.823.384)	(6.595.111.206)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(8.217.644.896)	(3.235.218.780)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(6.360.000.000)	(8.604.344.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		5.504.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(4.649.354.654)	(10.000.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	10.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		167.415.188	1.413.481.539
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.555.584.362)	(10.426.081.241)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vinafco

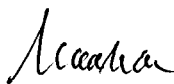
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
			30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33		54.587.563.871	17.097.492.874
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(37.186.404.636)	(19.542.629.874)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(493.800.000)	(493.800.000)
Tiền trả cổ tức	36		(9.462.650)	(20.186.943.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		16.897.896.585	(23.125.880.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(14.619.511.161)	(40.147.072.447)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		17.780.892.450	41.846.747.083
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		420.451	615.413
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	3.161.801.740	1.700.290.049

Ngày 28 tháng 8 năm 2014

Người lập:

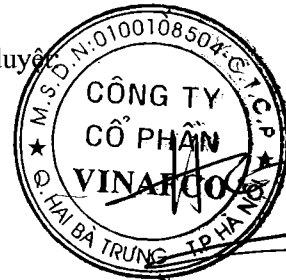


Phạm Thị Khái
Kế toán viên

Người duyệt:



Nguyễn Phương Mai
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014****Mẫu B 09a – DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và đại lý vận tải hàng hóa.

Cơ cấu tổ chức

Các công ty con và công ty liên doanh của Công ty được thành lập tại Việt Nam. Tại ngày báo cáo, Công ty có các công ty con và công ty liên doanh sau:

STT	Công ty con cấp 1	Hoạt động chính	Lợi ích và quyền biểu quyết của Tập đoàn	
			30/6/2014	31/12/2013
1	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.	66,2%	66,2%
2	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường biển.	100%	100%
3	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ; dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.	100%	100%
4	Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội	Kinh doanh vận tải đa phương thức bao gồm cả vận tải đường bộ, đường sông và đường biển; dịch vụ hỗ trợ vận tải.	100%	100%
5	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.	70%	70%
6	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.	100%	100%
7	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.	100%	100%
8	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.	100%	100%
9	Công ty TNHH Một Thành viên Vinafco Thanh Trì	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.	100%	100%

Công ty Cổ phần Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

		Lợi ích và quyền biểu quyết gián tiếp của Tập đoàn	
		30/6/2014	31/12/2013
STT	Công ty con cấp 2	Hoạt động chính	
<i>Công ty con của Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco</i>			
1	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ; dịch vụ hải quan và xuất nhập khẩu ủy thác.	51% 51%
<hr/>			
		Lợi ích và quyền biểu quyết của Tập đoàn	
		30/6/2014	31/12/2013
STT	Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	Hoạt động chính	
1	Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long	Điều hành trung tâm tiếp vận; điều hành kho bãi container; làm thủ tục hải quan; cung cấp dịch vụ giao vận và vận chuyển.	25% 25%
<hr/>			

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có 84 nhân viên (31/12/2013: 85 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 được lập theo phương pháp gián tiếp.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

Công ty Cổ phần Vinafcó

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 6 năm
▪ máy móc và thiết bị	6 – 20 năm
▪ trang thiết bị văn phòng	3 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 8 năm

(g) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền trong đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(f).

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(i) Bất động sản đầu tư

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- quyền sử dụng đất 39 – 48 năm
- nhà cửa 20 năm

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 2 năm.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước dài hạn phản ánh quyền sử dụng đất thuê sau ngày 1 tháng 7 năm 2004 (ngày có hiệu lực thi hành của Luật đất đai năm 2003), được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất trong vòng 34 đến 43 năm.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(n) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

Công ty Cổ phần Vinafcó

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, các nhân viên quản lý chủ chốt của Công ty, các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này và các công ty con và công ty liên kết của Công ty và của các cá nhân này.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	62.226.470	153.976.289
Tiền gửi ngân hàng	1.958.575.270	17.516.916.161
Các khoản tương đương tiền	1.141.000.000	110.000.000
	<hr/>	<hr/>
	3.161.801.740	17.780.892.450
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Vinafco

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Cho vay (*)	13.300.000.000	13.300.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	1.360.000.000	-
	14.660.000.000	13.300.000.000

(*) Đây là khoản vay cấp cho một cá nhân có liên quan (là đối tác góp vốn trong Công ty TNHH Vinafco Đình Vũ, công ty con của Công ty). Khoản vay này không có đảm bảo và đáo hạn vào ngày 30 tháng 9 năm 2014.

6. Các khoản phải thu ngắn hạn

Bao gồm trong các khoản phải thu có các khoản phải thu từ các bên liên quan sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu từ các công ty con		
Cung cấp dịch vụ	2.887.582.762	10.487.295.171
Cổ tức	13.200.000.000	-
Khác	1.384.246.305	30.641.740
	5.471.829.067	10.517.936.911

Khoản phải thu từ các công ty con không có đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu được theo thỏa thuận.

Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Doanh thu vận tải trích trước	2.360.734.600	1.348.734.019
Phải thu cổ tức	13.200.000.000	-
Phải thu tiền tạm ứng giải phóng mặt bằng cho Ban Quản lý cụm công nghiệp Quất Động	464.958.000	464.958.000
Chi phí trả hộ khách hàng	281.599.089	191.505.451
Phải thu lãi tiền gửi	59.502.333	438.167
Phải thu khác	2.467.040.564	805.041.844
	18.833.834.586	2.810.677.481

Công ty Cổ phần Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

7. Hàng tồn kho

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nguyên vật liệu	70.276.957	64.319.288
Công cụ và dụng cụ	13.992.728	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.638.482.966	-
	<hr/>	<hr/>
	2.722.752.651	64.319.288
	<hr/>	<hr/>

8. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước thể hiện khoản thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) nộp thừa.

9. Tài sản ngắn hạn khác

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tạm ứng cho nhân viên	4.578.672.980	4.426.563.712
Ký quỹ và ký cược ngắn hạn	1.310.000.000	650.550.000
	<hr/>	<hr/>
	5.888.672.980	5.077.113.712
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Vinafco

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Trang thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	227.049.665	5.772.347.249	980.546.277	23.846.826.644	30.826.769.835
Tăng trong kỳ	-	-	95.840.000	-	95.840.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	-	-	-	4.389.092.001	4.389.092.001
Số dư cuối kỳ	227.049.665	5.772.347.249	1.076.386.277	28.235.918.645	35.311.701.836
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	27.590.494	1.857.265.841	949.565.385	18.271.669.086	21.106.090.806
Khấu hao trong kỳ	20.371.218	419.587.029	46.954.214	866.637.158	1.353.549.619
Số dư cuối kỳ	47.961.712	2.276.852.870	996.519.599	19.138.306.244	22.459.640.425
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	199.459.171	3.915.081.408	30.980.982	5.575.157.558	9.720.679.029
Số dư cuối kỳ	179.087.953	3.495.494.379	79.866.678	9.097.612.401	12.852.061.411

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 có các tài sản cố nguyên giá 14.944 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 11.945 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 12.062 triệu VND (31/12/2013: 8.809 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 18 và 24).

Công ty Cổ phần Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

11. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	6.445.709.005
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	1.381.223.394
Khấu hao trong kỳ	460.407.798
Số dư cuối kỳ	1.841.631.192
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	5.064.485.611
Số dư cuối kỳ	4.604.077.813

Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính thể hiện một số xe nâng mà Công ty đi thuê theo hợp đồng thuê tài chính số 148/2011/TSC-CTTC ngày 3 tháng 10 năm 2011 và phụ lục bổ sung số 02 ngày 28 tháng 7 năm 2012 với Công ty cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (“Bên cho thuê”). Thời hạn thuê theo hợp đồng là 60 tháng với lãi suất biến động được điều chỉnh định kỳ 3 tháng một lần do Bên cho thuê thông báo. Cũng theo hợp đồng thuê tài chính này, Công ty có thể mua lại máy móc thiết bị khi thời gian thuê hết hạn.

Công ty Cổ phần Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	1.740.852.355
	<hr/>
Số dư đầu kỳ	774.355.150
Khấu hao trong kỳ	165.685.236
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	940.040.386
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	966.497.205
Số dư cuối kỳ	800.811.969
	<hr/> <hr/>

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 84 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (31/12/2013: 84 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND
Số dư đầu kỳ/năm	44.606.751.022	42.251.533.253
Tăng trong kỳ/năm	8.121.804.896	12.857.311.631
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10)	(4.389.092.001)	(1.469.472.220)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	(9.032.621.642)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(240.651.613)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ/năm	48.098.812.304	44.606.751.022
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn của công ty tại ngày báo cáo là như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Dự án kho Hậu Giang	37.292.879.007	37.292.879.007
Dự án Trung tâm Tiếp vận Trâu Quỳ	10.805.933.297	7.313.872.015
	<hr/>	<hr/>
	48.098.812.304	44.606.751.022
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Vinafco

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

14. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	47.638.971.227	18.838.899.874	66.477.871.101
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	3.957.302.777	1.601.990.138	5.559.292.915
Khấu hao trong kỳ	491.479.686	487.972.494	979.452.180
Số dư cuối kỳ	4.448.782.463	2.089.962.632	6.538.745.095
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	43.681.668.450	17.236.909.736	60.918.578.186
Số dư cuối kỳ	43.190.188.764	16.748.937.242	59.939.126.006

Bất động sản đầu tư tại ngày báo cáo bao gồm:

- (i) quyền sử dụng đất của lô đất ở Khu Công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh có thời hạn tới ngày 22 tháng 12 năm 2049 và quyền sử dụng đất ở huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội có thời hạn tới ngày 9 tháng 1 năm 2059 được sử dụng để cho Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco và Công ty TNHH Một Thành viên Vinafco Thanh Trì, công ty con của Công ty, thuê lại; và
- (ii) nhà kho và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Hòa Cầm, Thành phố Đà Nẵng được sử dụng để cho Công ty TNHH Một Thành viên Vinafco Đà Nẵng, công ty con của Công ty, thuê lại.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này tại ngày báo cáo do không có thị trường sẵn có cho các bất động sản đầu tư này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 bất động sản đầu tư có giá trị còn lại là 57.464 triệu VND (31/12/2013: 58.408 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 18 và 24).

Công ty Cổ phần Vinafco

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

15. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vốn dài hạn tại:

	30/6/2014			31/12/2013		
	Số lượng cổ phần	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Số lượng cổ phần	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết
▪ Công ty con			VND			VND
• Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	30.000	66,15%	30.000.000.000	30.000	66,15%	30.000.000.000
• Công ty TNHH Vinafco Đà Nẵng		100%	25.000.000.000		100%	25.000.000.000
• Công ty TNHH Vinafco Bình Dương		100%	45.000.000.000		100%	42.161.890.562
• Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco		100%	25.000.000.000		100%	25.000.000.000
• Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco		100%	20.000.000.000		100%	20.000.000.000
• Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội		100%	10.000.000.000		100%	10.000.000.000
• Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ		70%	19.780.000.000		70%	19.780.000.000
• Công ty TNHH Vinafco Thanh Trì		100%	41.000.000.000		100%	39.188.754.784
			215.780.000.000			211.130.645.346

▪ Công ty liên doanh

• Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long		25%	14.356.830.730		25%	14.356.830.730
▪ Các khoản đầu tư dài hạn khác (*)			46.448.233.000			46.952.233.000
			276.585.063.730			272.439.709.076

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

			(16.535.972.183)			(16.874.441.731)
			260.049.091.547			255.565.267.345

Công ty Cổ phần Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

(*) Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Cho vay dài hạn (**)	3.248.233.000	3.752.233.000
Đầu tư vào cổ phiếu (***)	43.200.000.000	43.200.000.000
	46.448.233.000	46.952.233.000

(**) Khoản cho vay dài hạn phản ánh khoản vay không lãi và không được đảm bảo cấp cho Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco, công ty con của Công ty. Thời hạn của khoản cho vay này là 80 tháng từ tháng 5 năm 2012.

(***) Đây là khoản đầu tư dài hạn vào 1.200.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Liên hiệp Vận chuyển (“Gemadept”) (tương đương với 1,05% vốn cổ phần của công ty này). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, khoản đầu tư dài hạn này được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 18).

Biến động trong kỳ/năm của dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	Năm kết thức ngày 31/12/2013 VND
Số dư đầu kỳ/năm	16.874.441.731	29.476.257.468
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	1.096.712.248	6.662.097.321
Hoàn nhập trong kỳ/năm	(1.435.181.796)	(19.263.913.058)
	16.535.972.183	16.874.441.731

16. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí đất trả trước VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2014	1.064.963.614	45.410.443.169	1.009.004.719	47.484.411.502
Tăng trong kỳ	531.164.179	-	62.265.000	593.429.179
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	240.651.613	240.651.613
Phân bổ trong kỳ	(499.725.118)	(910.094.586)	(281.773.241)	(1.691.592.945)
	1.096.402.675	44.500.348.583	1.030.148.091	46.626.899.349

Công ty Cổ phần Vinafco

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2014		31/12/2013	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Lỗi tính thuế	46.649.041.783	10.262.789.192	40.520.899.334	8.914.597.853
Chênh lệch tạm thời	22.781.500	5.011.930	-	-
	46.671.823.283	10.267.801.122	40.520.899.334	8.914.597.853

Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm phát sinh	Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗi được khấu trừ VND
2010	2015	Chưa quyết toán	1.176.219.401
2011	2016	Chưa quyết toán	9.752.558.510
2012	2017	Chưa quyết toán	23.512.371.746
2013	2018	Chưa quyết toán	6.079.749.677
2014	2019	Chưa quyết toán	6.128.142.449
			46.649.041.783

Theo các quy định thuế hiện hành chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

18. Vay và nợ ngắn hạn

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay ngắn hạn (*)	31.500.566.811	14.444.675.951
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 24)	7.287.023.500	6.470.260.000
	38.787.590.311	20.914.935.951

Công ty Cổ phần Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(*) Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Thủ đô	VND	11,5%	-	14.444.675.951
Khoản vay từ Ngân hàng TNHH INDOVINA (1)	VND	6% - 9%	25.700.566.811	-
Khoản vay từ Công ty TNHH MTV Vinafco Thanh Trì (2)	VND	5,5%	1.300.000.000	-
Khoản vay từ Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương (2)	VND	5,8%	4.500.000.000	-
			31.500.566.811	14.444.675.951

(1) Khoản vay từ Ngân hàng TNHH INDOVINA được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ là 2.975 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (31/12/2013: 3.288 triệu VND), bất động sản đầu tư có giá trị ghi sổ là 16.749 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (31/12/2013: 17.237 triệu VND) và một khoản đầu tư dài hạn khác có giá trị ghi sổ là 40.800 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Thuyết minh 10, 14 và 15).

(2) Khoản vay từ Công ty TNHH MTV Vinafco Thanh Trì và Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương không được đảm bảo.

19. Phải trả người bán

Bao gồm trong phải trả người bán có các khoản phải trả các bên liên quan như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải trả các công ty con	28.967.626.398	46.894.873.407

Khoản phải trả đối với các công ty con không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo thỏa thuận.

Công ty Cổ phần Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	143.229.034
Thuế thu nhập cá nhân	90.760.697	9.879.971
Các loại thuế khác	160.712.198	661.310.000
	<hr/>	<hr/>
	251.472.895	814.419.005
	<hr/>	<hr/>

21. Chi phí phải trả

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền thuê đất của Kho Tiên Sơn ước tính phải nộp	2.514.321.165	2.224.417.897
Chi phí vận chuyển phải trả	1.838.209.215	1.411.585.801
Chi phí khác	140.286.519	431.740.738
	<hr/>	<hr/>
	4.492.816.899	4.067.744.436
	<hr/>	<hr/>

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	190.732.258	269.869.035
Cổ tức phải trả	45.815.688.100	193.717.050
Thu hộ cưỡng vận tải nước ngoài	-	120.051.388
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.148.958.273	737.649.207
	<hr/>	<hr/>
	47.155.378.631	1.321.286.680
	<hr/>	<hr/>

Bao gồm trong các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác có các khoản phải trả các bên liên quan như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải trả các công ty con	795.115.814	635.003.689
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải trả các công ty con không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo thỏa thuận.

Công ty Cổ phần Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN****23. Quỹ khen thưởng phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	Năm kết thức ngày 31/12/2013 VND
Số dư đầu kỳ/năm	129.143.193	8.793.193
Trích lập trong kỳ/năm	300.000.000	300.000.000
Sử dụng trong kỳ/năm	(37.400.000)	(179.650.000)
Số dư cuối kỳ/năm	391.743.193	129.143.193

24. Vay và nợ dài hạn

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay dài hạn (a)	17.215.858.375	16.870.590.000
Nợ thuê tài chính (b)	2.963.074.087	3.456.874.087
	20.178.932.462	20.327.464.087
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 18)	(7.287.023.500)	(6.470.260.000)
Hoàn trả sau 12 tháng	12.891.908.962	13.857.204.087

Công ty Cổ phần Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

(a) Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn còn số dư là như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	VND	13%	2016	12.218.000.000	14.406.000.000
Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (2)	VND	12%	2016	901.000.000	1.126.250.000
Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Techcombank – Chi nhánh Thủ Đức (3)	VND	14%	2016	492.760.000	648.340.000
Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Techcombank – Hội sở (4)	VND	17%	2015	517.500.000	690.000.000
Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Techcombank – Hội sở (5)	VND	13%	2018	3.086.598.375	-
				17.215.858.375	16.870.590.000

- (1) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được đảm bảo bằng bất động sản đầu tư có giá trị ghi sổ là 40.715 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (31/12/2013: 41.171 triệu VND) (Thuyết minh 14).
- (2) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ là 1.837 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (31/12/2013: 2.152 triệu VND) (Thuyết minh 10).
- (3) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Techcombank – Chi nhánh Thủ Đức được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ là 1.489 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (31/12/2013: 1.692 triệu VND) (Thuyết minh 10).
- (4) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Techcombank – Hội sở được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ là 1.463 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (31/12/2013: 1.677 triệu VND) (Thuyết minh 10).
- (5) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Techcombank – Hội sở được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ là 4.298 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Thuyết minh 10).

Công ty Cổ phần Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN**

- (b) Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

	30/6/2014			31/12/2013		
	Nghìn VND			Nghìn VND		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Tiền lãi thuê	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Tiền lãi thuê	Nợ gốc
Trong vòng một năm	1.317.879	330.279	987.600	1.398.577	410.977	987.600
Trong vòng hai đến năm năm	2.245.784	270.310	1.975.474	2.887.100	417.826	2.469.274
	3.563.663	600.589	2.963.074	4.285.677	828.803	3.456.874

Công ty Cổ phần Vinafo

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

25. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác (*) VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**) VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2013	340.000.000.000	45.847.272.500	2.817.000.000	(1.729.495.242)	7.809.830.599	3.483.755.905	1.729.495.242	38.432.948.738	438.390.807.742
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	13.412.333.418	13.412.333.418
Phân bổ vào các quỹ	-	-	42.694.016	-	-	-	-	(42.694.016)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Số dư tại ngày 30/6/2013	340.000.000.000	45.847.272.500	2.859.694.016	(1.729.495.242)	7.809.830.599	3.483.755.905	1.729.495.242	51.502.588.140	451.503.141.160
Số dư tại ngày 1/1/2014	340.000.000.000	45.847.272.500	2.859.694.016	(1.729.495.242)	7.809.830.599	3.483.755.905	1.729.495.242	46.882.365.124	446.882.918.144
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	6.584.323.783	6.584.323.783
Cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	-	-	-	(45.631.433.700)	(45.631.433.700)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	439.605.520	-	-	-	-	(439.605.520)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Số dư tại ngày 30/6/2014	340.000.000.000	45.847.272.500	3.299.299.536	(1.729.495.242)	7.809.830.599	3.483.755.905	1.729.495.242	7.095.649.687	407.535.808.227

(*) Đây là quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ được trích lập dựa trên điều lệ Công ty và đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Theo điều lệ của Công ty, phần trích quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty của năm trước và được trích cho đến khi quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

(**) Đây là quỹ dự phòng để mua cổ phiếu quỹ và đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

Công ty Cổ phần Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

26. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2014		31/12/2013	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	34.000.000	340.000.000.000	34.000.000	340.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	340.000.000.000	34.000.000	340.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	(198.938)	(1.729.495.242)	(198.938)	(1.729.495.242)
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	33.801.062	338.270.504.758	33.801.062	338.270.504.758

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

27. Cổ tức

Ngày 16 tháng 5 năm 2014, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức trị giá 45.631.433.700 VND.

28. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

(a) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

(b) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

29. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014	30/6/2013
	VND	VND
Bán hàng	12.411.958.247	5.546.240.340
Cung cấp dịch vụ	80.862.384.136	69.703.905.744
Cho thuê tài sản	6.525.903.339	5.628.329.513
	<hr/>	<hr/>
	99.800.245.722	80.878.475.597
	<hr/>	<hr/>

30. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014	30/6/2013
	VND	VND
Giá vốn hàng bán của:		
▪ Hàng hoá đã bán	12.174.480.501	5.494.278.743
▪ Dịch vụ đã cung ứng	80.312.285.768	67.652.761.954
▪ Tài sản cho thuê	4.403.494.778	4.272.458.014
	<hr/>	<hr/>
	96.890.261.047	77.419.498.711
	<hr/>	<hr/>

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014	30/6/2013
	VND	VND
Thu nhập từ tiền lãi	226.479.354	683.632.176
Cổ tức và lợi nhuận được chia	13.200.000.000	18.884.663.663
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.125.839	1.821.751
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	615.413
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	338.469.548	6.395.469.401
	<hr/>	<hr/>
	13.766.074.741	25.966.202.404
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN****32. Chi phí tài chính**

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014	30/6/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.136.136.018	2.222.601.739
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	19.171.115	2.105.223
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	62.415.279	-
Chi phí khác	50.334.563	34.295.000
	<hr/>	<hr/>
	2.268.056.975	2.259.001.962
	<hr/>	<hr/>

33. Thu nhập khác

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014	30/6/2013
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	-	692.691.249
Tiền bồi thường nhận được từ các đơn vị khác	114.518.258	236.182.892
Thu nhập khác	13.236.141	-
	<hr/>	<hr/>
	127.754.399	928.874.141
	<hr/>	<hr/>

34. Chi phí khác

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014	30/6/2013
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã thanh lý	-	610.994.038
Chi phí thanh lý hợp đồng thuê văn phòng trước thời hạn	-	1.542.813.611
Tiền bồi thường thiệt hại hàng	130.847.674	232.036.755
Chi phí khác	21.507.154	43.057.181
	<hr/>	<hr/>
	152.354.828	2.428.901.585
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Vinafco

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

35. Thuế thu nhập**(a) Đối chiếu thuế suất thực tế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	6.584.323.783	13.996.886.777
<i>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán:</i>		
Chi phí không hợp lý hợp lệ	464.752.268	7.200.000
Chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	22.781.500	-
Thu nhập không bị tính thuế	(13.200.000.000)	(18.884.663.663)
Hoàn nhập dự phòng đầu tư vào công ty con	-	(1.557.312.484)
Lỗi điều chỉnh trước thuế	(6.128.142.449)	(6.437.889.370)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(1.348.191.339)	(1.609.472.343)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	1.348.191.339	1.609.472.343
	-	-
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	-	584.553.359
	-	584.553.359

(b) Thuế suất áp dụng

Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 22% trên lợi nhuận tính thuế (giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2013: 25%).

Theo quy định của Luật Sửa đổi Bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh Nghiệp ngày 19 tháng 6 năm 2013, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

36. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu và tiền gửi ngân hàng.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản trương đương tiền	(i)	3.099.575.270	17.626.916.161
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	(ii)	14.660.000.000	13.300.000.000
Tài sản ngắn hạn khác	(ii)	1.310.000.000	650.550.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(iii)	79.491.471.815	66.553.142.384
		98.561.047.085	98.130.608.545

Công ty Cổ phần Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

(i) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và tài sản ngắn hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và tài sản ngắn hạn khác của Công ty bao gồm một khoản cho cá nhân vay, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản này và không cho rằng các tổ chức tài chính và bên đi vay này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii) Phải thu khách hàng và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Khoản phải thu đáo hạn trong vòng từ 30 tới 90 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu là khoản phải thu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tại ngày báo cáo, bảng phân tích tuổi nợ của các khoản phải thu như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Trong hạn	68.118.894.661	52.399.800.009
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	7.782.813.795	8.366.931.318
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	2.690.975.143	5.679.008.636
Quá hạn trên 180 ngày	898.788.216	107.402.421
	79.491.471.815	66.553.142.384

Biến động trong kỳ/năm của dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.214.840.212	676.409.695
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	-	538.430.517
	1.214.840.212	1.214.840.212

Công ty Cổ phần Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Dòng tiền theo hợp đồng Nghìn VND	Trong vòng 1 năm Nghìn VND	1 – 2 năm Nghìn VND	2 – 5 năm Nghìn VND
Ngày 30 tháng 6 năm 2014					
Phải trả người bán và phải trả khác	90.435.692	90.435.692	90.435.692	-	-
Các khoản vay và nợ dài hạn	51.679.499	56.824.333	42.472.779	8.036.449	6.315.105
Phải trả dài hạn khác	493.684	493.684	493.684	-	-
	142.608.875	147.753.709	133.402.155	8.036.449	6.315.105
Ngày 31 tháng 12 năm 2013					
Phải trả người bán và phải trả khác	61.814.044	61.814.044	61.814.044	-	-
Các khoản vay và nợ dài hạn	34.772.140	39.314.610	23.343.404	7.896.970	8.074.236
Phải trả dài hạn khác	507.100	507.100	507.100	-	-
	97.093.284	101.635.754	85.664.548	7.896.970	8.074.236

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua và bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (“USD”).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có các khoản tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	30/6/2014			31/12/2013		
	USD	EUR	GBP	USD	EUR	GBP
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.878	89	100	2.337	100	100
Phải thu khác	11.014	-	-	8.449	-	-
Phải trả người bán	(169.552)	(8.192)	-	(115.464)	(2.670)	-
	(151.660)	(8.103)	100	(104.678)	(2.570)	100

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	30/6/2014	31/12/2013
USD/VND	21.300	21.085
EUR/VND	28.937	28.985
GBP/VND	36.140	36.140

Tại ngày báo cáo, biến động tiềm tàng của tỷ giá hối đoái có ảnh hưởng không trọng yếu tới kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty Cổ phần Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN****(ii) Rủi ro lãi suất**

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.141.000.000	110.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	14.660.000.000	13.300.000.000
Nợ phải trả tài chính		
Vay ngắn hạn	(31.500.566.811)	(14.444.675.951)
	<hr/>	<hr/>
	(15.699.566.811)	(1.034.675.951)
	<hr/>	<hr/>
Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi		
Nợ phải trả tài chính		
Vay dài hạn	(17.215.858.375)	(16.870.590.000)
Nợ thuê tài chính	(2.963.074.087)	(3.456.874.087)
	<hr/>	<hr/>
	(20.178.932.462)	(20.327.464.087)
	<hr/>	<hr/>

Tại ngày báo cáo, biến động tiềm tàng của lãi suất có ảnh hưởng không trọng yếu tới kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

(iii) Các rủi ro thị trường khác

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do Công ty nắm giữ. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và Ban Giám đốc phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

Tại ngày báo cáo, biến động tiềm tàng của giá cổ phiếu có ảnh hưởng không trọng yếu tới kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(e) Giá trị hợp lý**(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	30/6/2014		31/12/2013	
	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Giá trị hợp lý Nghìn VND	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Giá trị hợp lý Nghìn VND
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	3.161.802	3.161.802	17.780.892	17.780.892
▪ Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	14.660.000	14.660.000	13.300.000	13.300.000
▪ Phải thu khách hàng và phải thu khác	79.491.472	79.491.472	66.553.142	66.553.142
▪ Tài sản ngắn hạn khác	1.310.000	1.310.000	650.550	650.550
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
▪ Phải trả người bán và phải trả khác	(90.435.692)	(90.435.692)	(61.814.044)	(61.814.044)
▪ Vay và nợ ngắn hạn	(38.787.590)	(38.787.590)	(20.914.936)	(20.914.936)
▪ Vay và nợ dài hạn	(12.891.909)	(*)	(13.857.204)	(*)
▪ Phải trả dài hạn khác	(493.684)	(*)	(507.100)	(*)
	(43.985.601)		1.191.300	

(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác, tài sản ngắn hạn khác và nợ phải trả tài chính phi phái sinh

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác, tài sản ngắn hạn khác và nợ phải trả tài chính phi phái sinh xấp xỉ giá trị ghi sổ do bản chất ngắn hạn của các công cụ tài chính này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.000.000	641.460.000
Thuê văn phòng	42.000.000	-
Thu nhập từ cổ tức được chia	-	17.093.856.253
Công ty CP vận tải Biển Vinafco		
Doanh thu cho thuê tài sản	683.974.364	738.681.364
Cho vay ngắn hạn	5.000.000.000	-
Thu hồi khoản cho vay ngắn hạn	5.000.000.000	-
Vay ngắn hạn	-	5.000.000.000
Thu nhập lãi vay	138.958.333	-
Lãi vay phải trả	-	72.569.445
Mua cước dịch vụ	5.243.388.137	-
Thu nhập từ cổ tức được chia	13.200.000.000	-
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco		
Doanh thu cho thuê tài sản và dịch vụ vận tải, kho bãi	4.109.780.230	1.869.128.219
Mua cước dịch vụ	31.209.501.799	50.835.203.039
Cho vay dài hạn	-	794.344.000
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco		
Doanh thu cho thuê tài sản	1.304.176.012	350.870.000
Mua cước dịch vụ	23.896.319.184	388.513.400
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	1.682.392.657
Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Đình Vũ		
Doanh thu cho thuê tài sản	84.000.000	168.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương		
Doanh thu cho thuê tài sản	1.311.000.000	1.430.842.238
Góp vốn	2.838.109.438	1.570.142.921
Vay ngắn hạn	4.500.000.000	-
Lãi vay	60.900.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng		
Doanh thu cho thuê tài sản	1.671.000.000	1.057.114.045
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Thanh Trì		
Doanh thu cho thuê tài sản	154.747.614	154.747.614
Góp vốn	1.811.245.216	-
Vay ngắn hạn	1.300.000.000	-
Lãi vay	27.968.055	-

Công ty Cổ phần Vinafco

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

	Giá trị giao dịch cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
Công ty TNHH Vận tải và dịch vụ Vinafco Miền Trung		
Doanh thu cho thuê tài sản	357.545.450	540.000.000
Thành viên Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Tiền lương và thưởng	1.090.316.667	1.382.100.000

38. Cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	60.870.000.000	27.504.354.654

(b) Hợp đồng thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Trong vòng một năm	1.164.368.760	2.056.206.920
Trong vòng hai đến năm năm	2.782.093.800	2.805.564.200
Sau năm năm	22.210.382.170	26.884.740.864
	26.156.844.730	31.746.511.984

Công ty Cổ phần Vinafco

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

39. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014	30/6/2013
	VND	VND
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	12.174.480.501	3.318.114.566
Chi phí nhân công	5.363.808.970	5.994.480.872
Chi phí khấu hao	2.959.094.833	3.762.692.927
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.061.477.572	67.278.084.406
Chi phí khác	2.129.327.500	10.994.391.010

Ngày 28 tháng 8 năm 2014

Người lập:

Phạm Thị Khái
Kế toán viên

Người duyệt:

Nguyễn Phương Mai
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc